TOÀ ÁN NHÂN DÂN NAM
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIÊT
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 4 - 2023
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hòa, ông Nguyễn Trọng Hùng;
- Thư ký phiên toà: Ông Lê Tuấn Linh - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh T .
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiển - Kiểm sát viên
Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K , tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2023/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023, giữa:
1- Nguyên đơn: Chị N T Q , 1985
Địa chỉ: khu S , xã X , huyện K , tỉnh T
2- Bị đơn: V V T , sinh năm 1986
Địa chỉ: Đội 3, xã G , huyện X , tỉnh H
(Chị Q , anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:
+Tại đơn khởi kiện ngày 04/02/2023 và bản tự khai ngày 10/02/2023 nguyên đơn là chị N T Q trình bày: Chị và anh V V T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/3/2008 tại trụ sở UBND xã X, huyện K , tỉnh T . Sau khi kết hôn và tổ chức lễ cưới theo thủ tục truyền thống thì vợ chồng đi làm ăn tại Miền Nam, sau đó vợ chồng về sống với bố mẹ đẻ của anh T tại xã G , huyện X , tỉnh H và lao động tự do.
Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, lối sống nên vợ chồng không có tiếng nói chung, không thông cảm với nhau và thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng nên đầu năm 2011 chị Q đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã X , huyện K , tỉnh T sinh sống, vợ chồng sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau kể từ khi chị Q về xã X , huyện K sinh sống đến nay. Nay chị Q xác định

không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

+ Tại bản tự khai ngày 20/3/2023 bị đơn anh V V T trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thẫn, thời điểm vợ chồng sống ly thân như chị Q trình bày là đúng. Nay chị Q xin ly hôn thì anh T đồng ý vì vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn tình cảm, nếu cố níu kéo cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên.

- Về con chung: hai bên đều trình bày vợ chồng có 01 con chung là cháu V V H , sinh ngày 16/01/2009, kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì hiện nay cháu H đang sinh sống cùng chị Q tại xã X , huyện K .

Nếu ly hôn chị Q xin được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quan điểm: Chị Q xin nuôi con chung và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh cũng nhất trí. Còn việc anh tự nguyện cấp dưỡng như thế nào thì tùy thuộc vào khả năng kinh tế và thu nhập của anh T .

- Về tài sản chung; Về nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Hai bên đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung gì, không vay gì của ai, không cho ai vay gì nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh V V T và chị N T Q đều vắng mặt tại phiên toà nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N T Q được ly hôn anh V V T .

2. Về con chung: Giao cháu V V H , sinh ngày 16/01/2009 cho chị N T Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh V V T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Q không yêu cầu.

Anh V V T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3.Về án phí: Chị N T Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị N T Q h và anh V V T là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn anh V V T có hộ khẩu thường trú tại: Đội 3, xã G , huyện X , tỉnh H. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh T và chị Q đều thống nhất thoả thuận: lựa chọn Toà án nhân dân huyện K là nơi chị Q có hộ khẩu thường trú để giải quyết việc ly hôn của vợ chồng. Do đó, việc thụ lý và giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện K , tỉnh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải quan hệ hôn nhân của vợ chồng và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N T Q và anh V V T đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: "Chị N T Q và anh V V T có đăng ký kết hôn ngày 02/3/2008 tại trụ sở UBND xã X, huyện K , tỉnh T. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại xã X , huyện K thời gian ngắn. Trong quá trình chung sống chị Q và anh T có mâu thuẫn. Nguyên nhân địa phương, khu dân cư không biết rõ. Sau đó anh Tân đi khỏi xã X , huyện K , không chung sống với chị Q tại xã X . Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Thực tế hiện nay hôn nhân giữa chị Q và anh T không còn tồn tại, vợ chồng sống ly thân khoảng 10 năm nay. Hiện nay chị Q xin ly hôn anh T đề nghị Toà án giải quyết việc ly hôn của anh chị theo quy định của pháp luật".

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa chị N T Q và anh V V T trên thực tế không còn tồn tại bởi lẽ vợ chồng sống ly thân đã lâu đến nay được khoảng 10 năm, chị Q sinh sống và làm ăn tại xã X , huyện K , tỉnh T , còn anh T sinh sống và làm ăn tại xã G , huyện X , tỉnh H , vợ chồng mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng thực tế không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị Q xin ly hôn là phù hợp với thực trạng chung sống của vợ chồng nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q . Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh T đề nghị không tiến hành hoà giải về quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh T nên Toà án không tiến hành hoà giải là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về con chung: Kể từ khi vợ chồng sống ly thân con chung vẫn sống cùng chị Q tại xã X , huyện K , tỉnh T . Quá trình giải quyết chị Q có ý kiến xin được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng, còn anh T thì nhất trí với việc chị Q xin nuôi con và không yêu cầu anh cấp dưỡng, còn anh tự nguyện cho con bao nhiêu là thuộc vào điều kiện kinh tế của anh. Cháu H có quan điểm khi bố mẹ cháu ly hôn cháu xin được ở với mẹ. Do đó cần ghi nhận ý kiến thống nhất của chị Q , anh T trong việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với hiện trạng chung sống của vợ chồng. Để không làm xáo trộn cũng như không làm ảnh hưởng tới việc ăn ở, sinh hoạt, học tập và tâm lý của trẻ nhỏ nên cần tiếp tục giao

con chung của vợ chồng là cháu V V H cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Q không yêu cầu là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; Về nghĩa vụ chung về tài sản; Về công sức: Quá trình giải quyết các đương sự đều trình bày không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N T Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1,3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N T Q được ly hôn anh V V T .

[2]. Về con chung: Giao cho chị N T Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu V V H , sinh ngày 16/01/2009 kể từ tháng 4/2023 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh V V T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Q không yêu cầu.

Anh V V T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị N T Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007934 ngày 13/02/2023, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K . Chị Q đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4]. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh T để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao nhận hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh, huyện K ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã X;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trọng hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao nhận hoặc được niêm yết công khai.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút cùng ngày. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thảo